

Số: 552/TB-BVTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công khai kết quả điểm phỏng vấn Vòng 2 - kỳ xét tuyển viên chức năm 2025 (Đợt 1) Bệnh viện Trung Vương

Căn cứ Quyết định số 2849/QĐ-SYT ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Trung Vương thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức viên chức; thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Quyết định số 11044/SYT-TCCB ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh về thẩm quyền tuyển dụng viên chức đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Kế hoạch số 198/KH-BVTV ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Bệnh viện Trung Vương về việc Xét tuyển viên chức năm 2025 (Đợt 1);

Căn cứ theo Quyết định số 232/QĐ-BVTV ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Trung Vương về việc phê duyệt Kế hoạch xét tuyển viên chức Bệnh viện Trung Vương năm 2025 (Đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 425/QĐ-BVTV ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Trung Vương về việc thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức Bệnh viện Trung Vương năm 2025 (Đợt 1);

Căn cứ kết quả điểm phỏng vấn Vòng 2 kỳ xét tuyển viên chức năm 2025 (Đợt 1) tại Bệnh viện Trung Vương;

Trong thời gian chờ công nhận kết quả tuyển dụng viên chức. Bệnh viện Trung Vương thông báo công khai kết quả điểm phỏng vấn Vòng 2 kỳ xét tuyển viên chức năm 2025 (Đợt 1)

Không thực hiện phúc khảo đối với kết quả phỏng vấn./.

(danh sách đính kèm)

Nơi nhận:

- BGĐ BV;
- Lưu: VT, TCCB (LTHN/03b).



BS. CKII Huỳnh Ngọc Hón



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2025

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM CỦA THÀNH VIÊN BAN KIỂM TRA SÁT HẠCH PHÒNG VẤN VÒNG 2-
KỶ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC TẠI BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Thông báo số 552/TB-BVTV ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bệnh viện Trung Ương)

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Điểm Phòng vấn Giám khảo 1		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 1	Điểm Phòng vấn Giám khảo 2		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 2	Chênh lệch điểm 2 Giám khảo	Tổng điểm của Ban KTSH (Tổng điểm GK1+ Tổng điểm GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM SÁT HẠCH
										Trình độ	Chuyên ngành	Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)		Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	1	Nguyễn Hoàng Vĩ	Nam	31/7/1996	Bác sĩ ngoại khoa	Khoa Ngoại thần-Tiết niệu	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	26	42	68	26	40	66	2	67	Không	0	67
2	2	Nguyễn Thành Đạt	Nam	18/6/1995	Bác sĩ ngoại khoa	Khoa Chấn thương chỉnh hình	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	21	21	42	20	22	42	0	42	Không	0	42
3	3	Hà Dương Minh Ngọc	Nữ	20/4/1998	Bác sĩ ngoại khoa	Khoa Chấn thương chỉnh hình	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	21	50	71	23	51	74	3	72,5	Không	0	72,5
4	4	Nguyễn Lê Duy	Nam	06/8/1998	Bác sĩ ngoại khoa	Khoa Chấn thương chỉnh hình	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	16	36	52	16	35	51	1	51,5	Không	0	51,5
5	5	Nguyễn Thị Như Niệm	Nữ	26/3/1997	Bác sĩ Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	25	50	75	30	45	75	0	75	Không	0	75
6	6	Võ Hữu Thắng	Nam	25/8/1996	Bác sĩ Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	20	45	65	25	45	70	5	67,5	Không	0	67,5

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Điểm Phòng vấn Giám khảo 1		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 1	Điểm Phòng vấn Giám khảo 2		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 2	Chênh lệch điểm 2 Giám khảo	Tổng điểm của Ban KTSH (Tổng điểm GK1+ Tổng điểm GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM SÁT HẠCH
										Trình độ	Chuyên ngành	Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)		Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
7	7	Ngô Anh Khoa	Nam	20/02/1997	Bác sĩ Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	20	50	70	25	50	75	5	72,5	Không	0	72,5
8	8	Nguyễn Đông Vy	Nữ	23/6/1995	Bác sĩ Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	15	27	42	15	25	40	2	41	Không	0	41
9	9	Nguyễn Thiên Thanh	Nữ	31/3/1995	Bác sĩ Gây mê hồi sức	Khoa Gây mê hồi sức	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	25	45	70	27	45	72	2	71	Không	0	71
10	10	Kim Thị Thủy An	Nữ	12/4/1997	Bác sĩ	Phòng Chì đạo tuyền	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	30	50	80	30	50	80	0	80	Dân tộc Khmer	5	85
11	11	Lưu Hoàng Phúc	Nam	20/4/1993	Bác sĩ Giải phẫu bệnh	Khoa Giải phẫu bệnh	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Chuyên khoa cấp I	Giải phẫu bệnh	30	55	85	30	55	85	0	85	Sĩ quan dự bị	5	90
12	12	Trần Nguyễn Như Quỳnh	Nữ	14/8/1995	Bác sĩ Mắt	Khoa Mắt	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y đa khoa	37	60	97	37	60	97	0	97	Không	0	97
13	13	Bùi Trọng Mười	Nam	05/8/1994	Bác sĩ Mắt	Khoa Mắt	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y đa khoa	32	60	92	32	60	92	0	92	Không	0	92
14	14	Trần Hồ Minh Nhân	Nam	17/9/1996	Bác sĩ Mắt	Khoa Mắt	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Thạc sĩ	Nhân khoa	30	55	85	30	55	85	0	85	Không	0	85

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn	Điểm Phòng vấn Giám khảo 1		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 1		Điểm Phòng vấn Giám khảo 2		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 2	Chênh lệch điểm 2	Tổng điểm của Ban KTSH (Tổng điểm GK1+ Tổng điểm GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM SẮT HẠCH
										Trình độ	Chuyên ngành	Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
15	15	Nguyễn Đăng Quang	Nam	15/02/1994	Bác sĩ Tai mũi họng	Khoa Tai mũi họng	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Thạc sĩ	Tai mũi họng	30	55	85	30	55	85	0	85	Không	0	85
16	16	Đặng Vương Kiệt	Nam	18/9/1994	Bác sĩ Tai mũi họng	Khoa Tai mũi họng	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Thạc sĩ/Bác sĩ CKI/Bác sĩ Nội trú	Tai mũi họng	27	50	77	27	50	77	0	77	Không	0	77
17	17	Nguyễn Thị Trinh	Nữ	26/8/1993	Bác sĩ Sản	Khoa Phụ sản	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Chuyên khoa cấp I	Sản phụ khoa	30	56	86	30	56	86	0	86	Không	0	86
18	18	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Nữ	27/02/1993	Bác sĩ Sản	Khoa Phụ sản	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Chuyên khoa cấp I	Sản phụ khoa	33	58	91	33	58	91	0	91	Không	0	91
19	19	Phạm Minh Luân	Nam	20/4/1990	Bác sĩ Sản	Khoa Phụ sản	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	35	55	90	35	55	90	0	90	Không	0	90
20	20	Châu Tuyết Phụng	Nữ	01/9/1998	Bác sĩ Sản	Khoa Phụ sản	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	35	58	93	35	58	93	0	93	Không	0	93
21	21	Lê Minh Nguyệt	Nữ	13/8/2000	Y tế công cộng	Phòng Kế hoạch tổng hợp	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.04.10	Đại học	Y tế công cộng	30	45	75	30	45	75	0	75	Không	0	75

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyên vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyên vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Điểm Phòng vấn		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 1	Điểm Phòng vấn		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 2	Chênh lệch điểm 2 Giám khảo	Tổng điểm của Ban KTSH (Tổng điểm GK1+ Tổng điểm GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM SÁT HẠCH
										Trình độ	Chuyên ngành	Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)		Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
22	22	Tương Gia Hân	Nữ	25/4/2001	Y tế công cộng	Phòng Chì dáo tuyển	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.04.10	Dại học	Y tế công cộng	29	14	43	29	14	43	0	43	Dân tộc Hoa	5	48
23	23	Lê Phụng Thùy	Nữ	22/05/1997	Bác sĩ điều trị nội	Khoa Hồi sức tích cực-Chống độc	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Dại học	Bác sĩ y khoa	31	47	78	33	47	80	2	79	Không	0	79
24	24	Vũ Đăng Thùy Vi	Nữ	25/03/1995	Bác sĩ điều trị nội	Khoa Hồi sức tích cực-Chống độc	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Dại học	Bác sĩ y khoa	28	44	72	28	47	75	3	73,5	Không	0	73,5
25	25	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ	26/7/1994	Bác sĩ điều trị nội	Khoa Hồi sức tích cực-Chống độc	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Chuyên khoa cấp 1	Hồi sức cấp cứu	25	24	49	25	24	47	2	48	Không	0	48
26	26	Hoàng Nguyễn Giáp	Nam	26/10/1996	Bác sĩ điều trị nội	Khoa Hồi sức tích cực-Chống độc	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Dại học	Bác sĩ y khoa	21	39	60	21	39	60	0	60	Không	0	60
27	27	Trần Phương Linh	Nữ	24/12/1998	Bác sĩ điều trị nội	Khoa Nhiễm	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Dại học	Bác sĩ y khoa	20	60	80	18	60	78	2	79	Không	0	79
28	28	Phạm Hồng Thái	Nam	19/5/1997	Bác sĩ điều trị nội	Khoa Nhiễm	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Dại học	Bác sĩ y khoa	15	23	38	14	23	37	1	37,5	Không	0	37,5

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Điểm Phòng vấn Giám khảo 1		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 1	Điểm Phòng vấn Giám khảo 2		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 2	Chênh lệch điểm 2 Giám khảo	Tổng điểm của Ban KTSH (Tổng điểm GK1+ Tổng điểm GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM SẮT HẠCH
										Trình độ	Chuyên ngành	Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)		Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
29	29	Huỳnh Nguyễn Duy Đông	Nam	07/3/1996	Bác sĩ điều trị nội	Khoa Điều trị theo yêu cầu	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	16	25	41	16	24	40	1	40,5	Không	0	40,5
30	30	Phạm Ngọc Hán	Nữ	20/3/1999	Chuyên viên về tổng hợp	Phòng Vật tư thiết bị y tế	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	Lưu trữ và Quản trị văn phòng	30	40	70	30	36	66	4	68	Không	0	68
31	31	Vân Thị Trúc Chi	Nữ	13/12/1998	Chuyên viên về tổng hợp	Phòng Vật tư thiết bị y tế	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	* Luật *Quản lý nhà nước							Vắng	Vắng	Không	0	Vắng
32	32	Nguyễn Nhân Ái	Nữ	25/3/1999	Chuyên viên về tổng hợp	Phòng Vật tư thiết bị y tế	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	Quản lý nhà nước	27	30	57	25	30	55	2	56	Không	0	56
33	33	Lê Khánh Linh	Nữ	05/4/2001	Chuyên viên về tổng hợp	Phòng Vật tư thiết bị y tế	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	Kinh tế đối ngoại	20	25	45	20	25	45	0	45	Không	0	45
34	34	Hoàng Việt Cường	Nam	04/8/1997	Chuyên viên về tổng hợp	Phòng Vật tư thiết bị y tế	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	Luật Kinh tế	7	7	14	7	10	17	3	15,5	Không	0	15,5
35	35	Nguyễn Thành Duy	Nam	04/02/1992	Chuyên viên về tổng hợp	Phòng Vật tư thiết bị y tế	Không	Chuyên viên	01.003	Thạc sĩ	Quản lý công	10	10	20	7	10	17	3	18,5	Sĩ quan dự bị	5	23,5

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Điểm Phòng vấn Giám khảo 1		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 1	Điểm Phòng vấn Giám khảo 2		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 2	Chênh lệch điểm 2 Giám khảo	Tổng điểm của Ban KTSH (Tổng điểm GK1+ Tổng điểm GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM SÁT HẠCH
										Trình độ	Chuyên môn	Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)		Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
36	36	Lê Thị Minh Thu	Nữ	19/9/1981	Chuyên viên về tổng hợp	Phòng Vật tư thiết bị y tế	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	Luật	10	10	20	10	10	20	0	20	Không	0	20
37	37	Nguyễn Tấn Diệp	Nam	29/5/1982	Chuyên viên về lưu trữ	Phòng Kế hoạch tổng hợp	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	* Quản trị kinh doanh và tổng hợp * Kỹ sư kỹ thuật điện-điện tử	20	30	50	21	30	51	1	50,5	Không	0	50,5
38	38	Trần Kim Phương	Nữ	24/5/1992	Chuyên viên về lưu trữ	Phòng Kế hoạch tổng hợp	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	Luật	9	10	19	12	10	22	3	20,5	Không	0	20,5
39	39	Nguyễn Ngọc Thủy Phụng	Nữ	10/11/2002	Chuyên viên về lưu trữ	Phòng Kế hoạch tổng hợp	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	Luật	29	18	47	29	18	47	0	47	Không	0	47
40	40	Lê Thị Thanh Thảo	Nữ	18/11/1988	Chuyên viên về lưu trữ	Phòng Kế hoạch tổng hợp	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	Luật	0	0	0	0	0	0	0	0	Không	0	0
41	41	Tô Thị Ngọc Phước	Nữ	05/3/1990	Chuyên viên về lưu trữ	Phòng Kế hoạch tổng hợp	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	Lưu trữ và Quản trị văn phòng	15	30	45	15	30	45	0	45	Không	0	45

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Điểm Phòng vấn Giám khảo 1		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 1	Điểm Phòng vấn Giám khảo 2		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 2	Chênh lệch điểm 2	Tổng điểm của Ban KTSH (Tổng điểm GK1+ Tổng điểm GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM SẮT HẠCH
										Trình độ	Chuyên ngành	Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)		Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
42	42	Nguyễn Đức Duy	Nam	09/8/1991	Kỹ thuật viên	Phòng Vật tư thiết bị y tế	Không	Kỹ thuật viên (hạng IV)	V.05.02.08	Cao đẳng	Điện tử công nghiệp	5	5	10	5	5	10	0	10	Không	0	10
43	43	Huỳnh Lưu Tuấn Sang	Nam	11/9/1998	Nhân viên Công tác xã hội	Phòng Công tác xã hội	Không	Nhân viên Công tác xã hội	V.09.04.03	Đại học	Tâm lý học	7	5	12	7	5	12	0	12	Không	0	12
44	44	Nguyễn Trần Minh Đức	Nam	24/8/2002	Nhân viên Công tác xã hội	Phòng Công tác xã hội	Không	Nhân viên Công tác xã hội	V.09.04.03	Đại học	Tâm lý học	25	49	74	25	50	75	1	74,5	Con thương binh	5	79,5
45	45	Nguyễn Thị Khánh Nguyệt	Nữ	30/06/2001	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Bỏng-Tạo hình thẩm mỹ	Không	Điều dưỡng hạng III	V.08.05.12	Đại học	Điều dưỡng Phục hồi chức năng	22	54	76	24	54	78	2	77	Không	0	77
46	46	Dương Mỹ Duyên	Nữ	20/8/2000	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Tiêu hóa-Tiết niệu	Không	Điều dưỡng hạng III	V.08.05.12	Đại học	Điều dưỡng	22	43	65	22	45	67	2	66	Không	0	66
47	47	Võ Hồng Nhung	Nữ	20/9/2002	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Hô hấp	Không	Điều dưỡng hạng III	V.08.05.12	Đại học	Điều dưỡng	28	30	58	28	32	60	2	59	Không	0	59



TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Điểm Phòng vấn		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 1	Điểm Phòng vấn		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 2	Chênh lệch điểm 2 Giám khảo	Tổng điểm của Ban KTSH (Tổng điểm điểm GK1+ Tổng điểm GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM SÁT HẠCH
										Trình độ	chuyên môn	Điểm Phòng vấn	Giám khảo 1		Điểm Phòng vấn	Giám khảo 2						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
48	48	Nguyễn Duy Khánh	Nam	25/9/1998	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Thần - Thần nhân tạo	Không	Điều dưỡng hạng III	V.08.05.12	Đại học	Điều dưỡng	20	30	50	20	30	50	0	50	Không	0	50
49	49	Nguyễn Thị Thuý Vy	Nữ	08/3/2001	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Tim mạch	Không	Điều dưỡng hạng III	V.08.05.12	Đại học	Điều dưỡng Phục hồi chức năng	26	50	76	28	50	78	2	77	Không	0	77
50	50	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Nữ	29/7/2002	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Cấp cứu	Không	Điều dưỡng hạng III	V.08.05.12	Đại học	Điều dưỡng	22	40	62	24	42	66	4	64	Không	0	64
51	51	Trần Thị Tú Như	Nữ	06/7/1998	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Tiêu hóa-Tiết niệu	Không	Điều dưỡng hạng III	V.08.05.12	Đại học	Điều dưỡng	23	52	75	24	50	74	1	74,5	Không	0	74,5
52	52	Phan Lê Anh Thư	Nữ	02/9/2001	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Hồi sức tích cực-Chống độc	Không	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13	Cao đẳng	Điều dưỡng	10	24	34	10	25	35	1	34,5	Không	0	34,5
53	53	Phan Lê Ngọc Yến	Nữ	09/12/2000	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Hồi sức tích cực-Chống độc	Không	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13	Cao đẳng	Điều dưỡng	25	44	69	24	43	67	2	68	Không	0	68

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Điểm Phòng vấn Giám khảo 1		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 1	Điểm Phòng vấn Giám khảo 2		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 2	Chênh lệch điểm 2	Tổng điểm của Ban KTSH (Tổng điểm GK1+ Tổng điểm GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM SẮT HẠCH
										Trình độ	Chuyên ngành	Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)		Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
54	54	Trần Thị Mỹ	Nữ	15/10/2003	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Hồi sức tích cực-Chống độc	Không	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13	Cao đẳng	Điều dưỡng	17	35	52	18	36	54	2	53	Không	0	53
55	55	Ngô Thị Kim Ngân	Nữ	14/01/2003	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Hồi sức tích cực-Chống độc	Không	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13	Cao đẳng	Điều dưỡng	13	15	28	14	16	30	2	29	Không	0	29
56	56	Hà Gia Bảo	Nam	10/9/2003	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Hồi sức tích cực-Chống độc	Không	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13	Cao đẳng	Điều dưỡng	9	15	24	10	15	25	1	24,5	Không	0	24,5
57	57	Hồ Xuân Diệu	Nữ	20/4/2001	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Hồi sức tích cực-Chống độc	Không	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13	Cao đẳng	Điều dưỡng	21	25	46	22	25	47	1	46,5	Không	0	46,5
58	58	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	30/10/2003	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Hồi sức tích cực-Chống độc	Không	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13	Cao đẳng	Điều dưỡng	20	60	80	21	60	81	1	80,5	Không	0	80,5
59	59	Nguyễn Thị Bảo Ngươn	Nữ	11/3/2003	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Hồi sức tích cực-Chống độc	Không	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13	Cao đẳng	Điều dưỡng	16	16	32	18	17	35	3	33,5	Không	0	33,5

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Điểm Phòng vấn Giám khảo 1		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 1	Điểm Phòng vấn Giám khảo 2		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 2	Chênh lệch điểm 2 Giám khảo	Tổng điểm của Ban KTSH (Tổng điểm GK1+ Tổng điểm GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM SẮT HẠCH
										Trình độ	Chuyên môn	Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)		Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
60	60	Nguyễn Thị Kim Phương	Nữ	30/9/2003	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Hồi sức tích cực-Chống độc	Không	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13	Cao đẳng	Điều dưỡng	21	30	51	20	30	50	1	50,5	Không	0	50,5
61	61	Nguyễn Hoàng Nhi	Nữ	31/10/2003	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Hô hấp	Không	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13	Cao đẳng	Điều dưỡng	20	35	55	21	36	57	2	56	Không	0	56
62	62	Lê Thị Cẩm Ly	Nữ	25/6/2003	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Hô hấp	Không	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13	Cao đẳng	Điều dưỡng	22	30	52	22	32	54	2	53	Không	0	53
63	63	Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên	Nữ	06/11/1997	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Hô hấp	Không	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13	Cao đẳng	Điều dưỡng	9	42	51	10	40	50	1	50,5	Không	0	50,5
64	64	Trang Kim Nguyễn	Nữ	08/01/1996	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Nội tiết-Tổng hợp	Không	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13	Cao đẳng	Điều dưỡng	22	30	52	23	31	54	2	53	Không	0	53
65	65	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	09/4/2003	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Tim mạch	Không	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13	Cao đẳng	Điều dưỡng	20	35	55	22	35	57	2	56	Không	0	56

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Điểm Phòng vấn Giám khảo 1		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 1	Điểm Phòng vấn Giám khảo 2		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 2	Chênh lệch điểm 2	Tổng điểm của Ban KTSH (Tổng điểm GK1+ Tổng điểm GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM SÁT HẠCH
										Trình độ	Chuyên ngành	Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
66	66	Trần Như Phương Hiếu	Nữ	02/02/1988	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Chấn thương chỉnh hình	Không	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13	Đại học	Điều dưỡng	26	35	61	26	35	61	0	61	Không	0	61
67	67	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	31/3/2003	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Tai mũi họng	Không	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13	Cao đẳng	Điều dưỡng	10	25	35	10	26	36	1	35,5	Không	0	35,5
68	68	Nguyễn Mai Hương	Nữ	29/4/1996	Dược	Khoa Dược	Không	Dược hạng IV	V.08.08.23	Cao đẳng	Dược	10	16	26	10	16	26	0	26	Không	0	26
69	69	Lương Thị Mỹ Thuận	Nữ	04/09/1993	Dược	Khoa Dược	Không	Dược hạng IV	V.08.08.23	Cao đẳng	Dược sĩ	16	50	66	17	50	67	1	66,5	Không	0	66,5
70	70	Cao Thị Ngọc Dung	Nữ	16/8/1981	Dược	Khoa Dược	Không	Dược hạng IV	V.08.08.23	Đại học	Quản lý và cung ứng thuốc	10	19	29	10	19	29	0	29	Không	0	29
71	71	Hà Thị Mỹ Duyên	Nữ	13/10/2000	Dược	Khoa Dược	Không	Dược hạng IV	V.08.08.23	Đại học	Quản lý và cung ứng thuốc	16	53	69	16	52	68	1	68,5	Dân tộc Mường	5	73,5

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Điểm Phòng vấn Giám khảo 1		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 1	Điểm Phòng vấn Giám khảo 2		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 2	Chênh lệch điểm 2 Giám khảo	Tổng điểm của Ban KTSH (Tổng điểm GK1+ Tổng điểm GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM SÁT HẠCH
										Trình độ	Chuyên ngành	Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)		Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	72	Lại Hồng Minh	Nam	15/12/1999	Dược	Khoa Dược	Không	Dược hạng IV	V.08.08.23	Đại học	Dược Lâm sàng	16	29	55	15	39	54	1	54,5	Không	0	54,5
	73	Phan Kim Xuyên	Nữ	19/11/2003	Dược	Khoa Dược	Không	Dược hạng IV	V.08.08.23	Cao đẳng	Dược	16	47	63	16	45	61	2	62	Không	0	62
	74	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Nữ	24/5/1997	Dược	Khoa Dược	Không	Dược hạng IV	V.08.08.23	Đại học	Dược học	10	15	25	11	15	26	1	25,5	Không	0	25,5
	75	Phan Minh Hoàng	Nam	16/5/1997	Dược	Khoa Dược	Không	Dược hạng IV	V.08.08.23	Đại học	Quản lý-Cung ứng thuốc	16	57	73	16	57	73	0	73	Không	0	73
	76	Nguyễn Minh Trí	Nam	28/8/2000	Kỹ thuật y Vật lý trị liệu-Phục hồi chức năng	Khoa Điều trị đau- Vật lý trị liệu- Y học cổ truyền	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	Kỹ thuật phục hồi chức năng	32	42,5	74,5	30	44	74	0,5	74,3	Không	0	74,3
	77	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ	03/01/2001	Kỹ thuật y Vật lý trị liệu-Phục hồi chức năng	Khoa Điều trị đau- Vật lý trị liệu- Y học cổ truyền	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	Kỹ thuật phục hồi chức năng	28	37,5	65,5	27	37	64	1,5	64,8	Không	0	64,8

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn	Điểm Phòng vấn Giám khảo 1		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 1	Điểm Phòng vấn Giám khảo 2		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 2	Chênh lệch điểm 2	Tổng điểm của Ban KTSH (Tổng điểm GK1+ Tổng điểm GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM SÁT HẠCH
											Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)									
78	78	Lê Thị Kim Ngọc	Nữ	07/02/2001	Kỹ thuật y Vật lý trị liệu-Phục hồi chức năng	Khoa Điều trị đau- Vật lý trị liệu-Y học cổ truyền	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	20	41	61	20	42	62	1	61,5	Không	0	61,5
79	79	Trần Thị Ngọc Nhân	Nữ	20/7/2001	Kỹ thuật y Giải phẫu bệnh	Khoa Giải phẫu bệnh	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Cử nhân	40	55	95	40	55	95	0	95	Không	0	95
80	80	Lê Nguyễn Sony	Nữ	21/7/2002	Kỹ thuật y Giải phẫu bệnh	Khoa Giải phẫu bệnh	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	20	45	65	25	40	65	0	65	Không	0	65
81	81	Phạm Thị Thủy	Nữ	19/10/2002	Kỹ thuật y Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	35	55	90	40	50	90	0	90	Không	0	90
82	82	Nguyễn Lê Hoa Lài	Nữ	27/9/1999	Kỹ thuật y Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	25	35	60	20	40	60	0	60	Không	0	60
83	83	Nguyễn Hoàng Huy	Nam	08/10/2002	Kỹ thuật y Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	20	35	55	15	40	55	0	55	Không	0	55

HỒ
TÊN
VƯỜN

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Điểm Phòng vấn Giám khảo 1		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 1	Điểm Phòng vấn Giám khảo 2		Tổng điểm phòng vấn của Giám khảo 2	Chênh lệch điểm 2 Giám khảo	Tổng điểm của Ban KTSHT (Tổng điểm GK1+ Tổng điểm GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	TỔNG ĐIỂM SẮT HẠCH
										Trình độ	Chuyên ngành	Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)		Môn Kiến thức chung (40 điểm)	Môn Chuyên ngành (60 điểm)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
84	84	Đoàn Phi Phụng	Nam	18/02/2002	Kỹ thuật y chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	Kỹ thuật hình ảnh y học	20	40	60	25	35	60	0	60	Không	0	60
85	85	Nguyễn Hoài Phong	Nam	19/9/1995	Kỹ thuật y Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	Kỹ thuật hình ảnh y học	30	55	85	35	50	85	0	85	Không	0	85
86	86	Võ Hoàng Tuấn	Nam	01/02/2002	Kỹ thuật y Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	Kỹ thuật hình ảnh y học	25	50	75	25	45	70	5	72,5	Không	0	72,5

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2025

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM CỦA THÀNH VIÊN BAN KIỂM TRA SÁT HẠCH PHÒNG VẤN VÒNG 2-
KỶ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC TẠI BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Thông báo số 552/TB-BVTV ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bệnh viện Trung Ương)

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 1)		Số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 2)		Chênh lệch số câu trả lời đúng của thí sinh (02 Giám khảo)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (GK1+ GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Kết quả (Đạt/Không đạt) * Đạt: 15 câu trả lời đúng * Không đạt: < 15 câu trả lời đúng
										Trình độ	Chuyên ngành	Môn Tiếng Anh (Trắc nghiệm)	Môn Tiếng Anh (Trắc nghiệm)	Môn Tiếng Anh (Trắc nghiệm)	Môn Tiếng Anh (Trắc nghiệm)				
1	1	Nguyễn Hoàng Vi	Nam	31/7/1996	Bác sĩ ngoại khoa	Khoa Ngoại thần-Tiết niệu	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	11	11	11	11	0	11	Không	Không đạt
2	2	Nguyễn Thành Đạt	Nam	18/6/1995	Bác sĩ ngoại khoa	Khoa Chấn thương chỉnh hình	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	22	22	22	22	0	22	Không	Đạt
3	3	Hà Dương Minh Ngọc	Nữ	20/4/1998	Bác sĩ ngoại khoa	Khoa Chấn thương chỉnh hình	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	18	18	18	18	0	18	Không	Đạt
4	4	Nguyễn Lê Duy	Nam	06/8/1998	Bác sĩ ngoại khoa	Khoa Chấn thương chỉnh hình	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	16	16	16	16	0	16	Không	Đạt
5	5	Nguyễn Thị Như Niệm	Nữ	26/3/1997	Bác sĩ Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	10	10	10	0	10	Không	Không đạt
6	6	Võ Hữu Thắng	Nam	25/8/1996	Bác sĩ Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	24	24	24	24	0	24	Không	Đạt



TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyên vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyên vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Số câu trả lời đúng của thí sinh (Giảm khảo 1)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (Giảm khảo 1)	Số câu trả lời đúng của thí sinh (Giảm khảo 2)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (Giảm khảo 2)	Chênh lệch số câu trả lời đúng (02 Giám khảo)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (GK1+ GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Kết quả (Đạt/Không đạt) * Đạt: 15 câu trả lời đúng * Không đạt: < 15 câu trả lời đúng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7	7	Ngô Anh Khoa	Nam	20/02/1997	Bác sĩ Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Dại học	Bác sĩ y khoa	22	22	22	22	0	22	Không	Đạt
8	8	Nguyễn Đông Vy	Nữ	23/6/1995	Bác sĩ Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Dại học	Bác sĩ y khoa	14	14	14	14	0	14	Không	Không đạt
9	9	Nguyễn Thiên Thanh	Nữ	31/3/1995	Bác sĩ Gây mê hồi sức	Khoa Gây mê hồi sức	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Dại học	Bác sĩ y khoa	14	14	14	14	0	14	Không	Không đạt
10	10	Kim Thái Thủy An	Nữ	12/4/1997	Bác sĩ	Phòng Chẩn đoán tuyền	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Dại học	Bác sĩ y khoa	27	27	27	27	0	27	Dân tộc Khmer	Đạt
11	11	Lưu Hoàng Phúc	Nam	20/4/1993	Bác sĩ Giải phẫu bệnh	Khoa Giải phẫu bệnh	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Chuyên khoa cấp I	Giải phẫu bệnh	26	26	26	26	0	26	Sĩ quan dự bị	Đạt
12	12	Trần Nguyễn Như Quỳnh	Nữ	14/8/1995	Bác sĩ Mắt	Khoa Mắt	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Dại học	Bác sĩ y đa khoa	19	19	19	19	0	19	Không	Đạt
13	13	Bùi Trọng Mươi	Nam	05/8/1994	Bác sĩ Mắt	Khoa Mắt	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Dại học	Bác sĩ y đa khoa	16	16	16	16	0	16	Không	Đạt
14	14	Trần Hồ Minh Nhân	Nam	17/9/1996	Bác sĩ Mắt	Khoa Mắt	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Thạc sĩ	Nhân khoa	17	17	17	17	0	17	Không	Đạt
15	15	Nguyễn Đăng Quang	Nam	15/02/1994	Bác sĩ Tai mũi họng	Khoa Tai mũi họng	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Thạc sĩ	Tai mũi họng	15	15	15	15	0	15	Không	Đạt

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 1)	Số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 2)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 1) + (Giám khảo 2)	Chênh lệch số câu trả lời đúng (02 Giám khảo)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 2)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Kết quả (Đạt/Không đạt) * Đạt: 15 câu trả lời đúng * Không đạt: < 15 câu trả lời đúng)		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
16	16	Đặng Vương Kiệt	Nam	18/9/1994	Bác sĩ Tai mũi họng	Khoa Tai mũi họng	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Thạc sĩ/Bác sĩ CKI/ Bác sĩ Nội trú	Tai mũi họng	22	22	22	0	22	Không	Đạt		
17	17	Nguyễn Thị Trinh	Nữ	26/8/1993	Bác sĩ Sản	Khoa Phụ sản	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Chuyên khoa cấp I	Sản phụ khoa	07	07	07	0	07	Không	Không đạt		
18	18	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Nữ	27/02/1993	Bác sĩ Sản	Khoa Phụ sản	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Chuyên khoa cấp I	Sản phụ khoa	25	25	25	0	25	Không	Đạt		
19	19	Phạm Minh Luân	Nam	20/4/1990	Bác sĩ Sản	Khoa Phụ sản	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	09	09	09	0	09	Không	Không đạt		
20	20	Châu Tuyết Phụng	Nữ	01/9/1998	Bác sĩ Sản	Khoa Phụ sản	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	15	15	15	0	15	Không	Đạt		
21	21	Lê Minh Nguyệt	Nữ	13/8/2000	Y tế công cộng	Phòng Kế hoạch tổng hợp	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.04.10	Đại học	Y tế công cộng	18	18	18	0	18	Không	Đạt		
22	22	Trương Gia Hân	Nữ	25/4/2001	Y tế công cộng	Phòng Chỉ đạo tuyến	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.04.10	Đại học	Y tế công cộng	19	19	19	0	19	Dân tộc Hoa	Đạt		
23	23	Lê Phụng Thùy	Nữ	22/05/1997	Bác sĩ điều trị nội	Khoa Hồi sức tích cực- Chống độc	Không	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Đại học	Bác sĩ y khoa	21	21	21	0	21	Không	Đạt		

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 1)		Số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 2)		Chênh lệch số câu trả lời đúng của thí sinh (02 Giám khảo)		Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (GK1+ GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Kết quả (Đạt/Không đạt) * Đạt: 15 câu trả lời đúng * Không đạt: < 15 câu trả lời đúng)		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Môn Tiếng Anh (Trắc nghiệm)	Môn Tiếng Anh (Trắc nghiệm)	13	14	15	16	17	18	19	20
32	32	Nguyễn Nhân Ái	Nữ	25/3/1999	Chuyên viên về tổng hợp	Phòng Vật tư thiết bị y tế	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	Quản lý nhà nước	14	14	14	14	14	0	14	14	Không	Không đạt	
33	33	Lê Khánh Linh	Nữ	05/4/2001	Chuyên viên về tổng hợp	Phòng Vật tư thiết bị y tế	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	Kinh tế đối ngoại	20	20	20	20	20	0	20	20	Không	Đạt	
34	34	Hoàng Việt Cường	Nam	04/8/1997	Chuyên viên về tổng hợp	Phòng Vật tư thiết bị y tế	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	Luật Kinh tế	12	12	12	12	12	0	12	12	Không	Không đạt	
35	35	Nguyễn Thành Duy	Nam	04/02/1992	Chuyên viên về tổng hợp	Phòng Vật tư thiết bị y tế	Không	Chuyên viên	01.003	Thạc sĩ	Quản lý công	09	09	09	09	09	0	09	09	Sĩ quan dự bị	Không đạt	
36	36	Lê Thị Minh Thu	Nữ	19/9/1981	Chuyên viên về tổng hợp	Phòng Vật tư thiết bị y tế	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	Luật	09	09	09	09	09	0	09	09	Không	Không đạt	
37	37	Nguyễn Tấn Điệp	Nam	29/5/1982	Chuyên viên về lưu trữ	Phòng Kế hoạch tổng hợp	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	* Quản trị kinh doanh và tổng hợp * Kỹ sư kỹ thuật điện-điện tử	17	17	17	17	17	0	17	17	Không	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyên vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyên vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Số câu trả lời đúng của thí sinh (Giảm khảo 1)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (Giảm khảo 1)	Số câu trả lời đúng của thí sinh (Giảm khảo 2)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (Giảm khảo 2)	Chênh lệch số câu trả lời đúng (02 Giám khảo)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (GK1+ GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Kết quả (Đạt/Không đạt) * Đạt: 15 câu trả lời đúng * Không đạt: < 15 câu trả lời đúng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
38	38	Trần Kim Phương	Nữ	24/5/1992	Chuyên viên về lưu trữ	Phòng Kế hoạch tổng hợp	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	Luật	Miễn thi								Không	Miễn thi
39	39	Nguyễn Ngọc Thủy Phụng	Nữ	10/11/2002	Chuyên viên về lưu trữ	Phòng Kế hoạch tổng hợp	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	Luật	15	15	15	15	0	15	Không	Đạt		
40	40	Lê Thị Thanh Thảo	Nữ	18/11/1988	Chuyên viên về lưu trữ	Phòng Kế hoạch tổng hợp	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	Luật	14	14	14	14	0	14	Không	Không đạt		
41	41	Tô Thị Ngọc Phước	Nữ	05/3/1990	Chuyên viên về lưu trữ	Phòng Kế hoạch tổng hợp	Không	Chuyên viên	01.003	Đại học	Lưu trữ và Quản trị văn phòng	8	8	8	8	0	8	Không	Không đạt		
42	42	Nguyễn Đức Duy	Nam	09/8/1991	Kỹ thuật viên	Phòng Vật tư thiết bị y tế	Không	Kỹ thuật viên (hạng IV)	V.05.02.08	Cao đẳng	Điện tử công nghiệp	04	04	04	04	0	04	Không	Không đạt		
43	43	Huỳnh Lưu Tuấn Sang	Nam	11/9/1998	Nhân viên Công tác xã hội	Phòng Công tác xã hội	Không	Nhân viên Công tác xã hội	V.09.04.03	Đại học	Tâm lý học	16	16	16	16	0	16	Không	Đạt		
44	44	Nguyễn Trần Minh Đức	Nam	24/8/2002	Nhân viên Công tác xã hội	Phòng Công tác xã hội	Không	Nhân viên Công tác xã hội	V.09.04.03	Đại học	Tâm lý học	18	18	18	18	0	18	Con thương binh	Đạt		

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 1)		Số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 2)		Chênh lệch số câu trả lời đúng của thí sinh (02 Giám khảo)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (GK1+ GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Kết quả (Đạt/Không đạt) * Đạt: 15 câu trả lời đúng * Không đạt: < 15 câu trả lời đúng)
										Trình độ	Chuyên ngành	Môn Tiếng Anh (Trắc nghiệm)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 1)	Môn Tiếng Anh (Trắc nghiệm)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 2)				
45	45	Nguyễn Thị Khánh Nguyệt	Nữ	30/06/2001	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Bông-Tạo hình thẩm mỹ	Không	Điều dưỡng hạng III	V.08.05.12	Đại học	Điều dưỡng Phục hồi chức năng	11	11	11	11	0	11	Không	Không đạt
46	46	Dương Mỹ Duyên	Nữ	20/8/2000	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Tiêu hóa-Tiết niệu	Không	Điều dưỡng hạng III	V.08.05.12	Đại học	Điều dưỡng	16	16	16	16	0	16	Không	Đạt
47	47	Võ Hồng Nhung	Nữ	20/9/2002	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Hô hấp	Không	Điều dưỡng hạng III	V.08.05.12	Đại học	Điều dưỡng	16	16	16	16	0	16	Không	Đạt
48	48	Nguyễn Duy Khánh	Nam	25/9/1998	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Thân - Thần nhân tạo	Không	Điều dưỡng hạng III	V.08.05.12	Đại học	Điều dưỡng	20	20	20	20	0	20	Không	Đạt
49	49	Nguyễn Thị Thủy Vy	Nữ	08/3/2001	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Tim mạch	Không	Điều dưỡng hạng III	V.08.05.12	Đại học	Điều dưỡng Phục hồi chức năng	14	14	14	14	0	14	Không	Không đạt
50	50	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Nữ	29/7/2002	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Cấp cứu	Không	Điều dưỡng hạng III	V.08.05.12	Đại học	Điều dưỡng	08	08	08	08	0	08	Không	Không đạt
51	51	Trần Thị Tú Như	Nữ	06/7/1998	Điều dưỡng chăm sóc	Khoa Tiêu hóa-Tiết niệu	Không	Điều dưỡng hạng III	V.08.05.12	Đại học	Điều dưỡng	16	16	16	16	0	16	Không	Đạt

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyên vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyên vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 1)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 1)	Số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 2)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 2)	Chênh lệch số câu trả lời đúng (02 Giám khảo)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (GK1+ GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Kết quả (Đạt/Không đạt) * Đạt: 15 câu trả lời đúng * Không đạt: < 15 câu trả lời đúng)
										Trình độ	Chuyên ngành	Môn Tiếng Anh (Trắc nghiệm)	Môn Tiếng Anh (Trắc nghiệm)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
52	76	Nguyễn Minh Trí	Nam	28/8/2000	Kỹ thuật y Vật lý trị liệu-Phục hồi chức năng	Khoa Điều trị đau- Vật lý trị liệu- Y học cổ truyền	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	Kỹ thuật phục hồi chức năng	12	12	12	12	0	12	Không	Không đạt
53	77	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ	03/01/2001	Kỹ thuật y Vật lý trị liệu-Phục hồi chức năng	Khoa Điều trị đau- Vật lý trị liệu- Y học cổ truyền	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	Kỹ thuật phục hồi chức năng	08	08	08	08	0	08	Không	Không đạt
54	78	Lê Thị Kim Ngọc	Nữ	07/02/2001	Kỹ thuật y Vật lý trị liệu-Phục hồi chức năng	Khoa Điều trị đau- Vật lý trị liệu- Y học cổ truyền	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	Kỹ thuật phục hồi chức năng	09	09	09	09	0	09	Không	Không đạt
55	79	Trần Thị Ngọc Nhân	Nữ	20/7/2001	Kỹ thuật y Giải phẫu bệnh	Khoa Giải phẫu bệnh	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Cử nhân	Kỹ thuật xét nghiệm y học	20	20	20	20	0	20	Không	Đạt
56	80	Lê Nguyễn Sony	Nữ	21/7/2002	Kỹ thuật y Giải phẫu bệnh	Khoa Giải phẫu bệnh	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	Kỹ thuật xét nghiệm y học	12	12	12	12	0	12	Không	Không đạt
57	81	Phạm Thị Thuỷ	Nữ	19/10/2002	Kỹ thuật y Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	Kỹ thuật hình ảnh y học	15	15	15	15	0	15	Không	Đạt

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1	Nơi đăng ký dự tuyển nguyện vọng 2	Chức danh dự tuyển	Mã chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn		Số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 1)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 1)	Số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 2)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (Giám khảo 2)	Chênh lệch số câu trả lời đúng (02 Giám khảo)	Tổng số câu trả lời đúng của thí sinh (GK1+ GK2)/2	Thuộc đối tượng ưu tiên	Kết quả (Đạt/Không đạt) * Đạt: 15 câu trả lời đúng * Không đạt: < 15 câu trả lời đúng)
										Trình độ	Chuyên ngành	Môn Tiếng Anh (Trắc nghiệm)	Môn Tiếng Anh (Trắc nghiệm)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
58	82	Nguyễn Lê Hoa Lai	Nữ	27/9/1999	Kỹ thuật y Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	Kỹ thuật hình ảnh y học	19	19	19	19	0	19	Không	Đạt
59	83	Nguyễn Hoàng Huy	Nam	08/10/2002	Kỹ thuật y Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	Kỹ thuật hình ảnh y học	11	11	11	11	0	11	Không	Không đạt
60	84	Đoàn Phi Phụng	Nam	18/02/2002	Kỹ thuật y Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	Kỹ thuật hình ảnh y học	10	10	10	10	0	10	Không	Không đạt
61	85	Nguyễn Hoài Phong	Nam	19/9/1995	Kỹ thuật y Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	Kỹ thuật hình ảnh y học	12	12	12	12	0	12	Không	Không đạt
62	86	Võ Hoàng Tuấn	Nam	01/02/2002	Kỹ thuật y Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Không	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	Đại học	Kỹ thuật hình ảnh y học	18	18	18	18	0	18	Không	Đạt

